

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3 năm 2017**



## DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 năm 2017  
 Tại ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>24.116.358.815.306</b>	<b>22.309.076.409.828</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.163.345.673.898</b>	<b>2.764.885.359.376</b>
1. Tiền	111	01	2.526.698.538.314	1.767.709.581.449
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.636.647.135.584	997.175.777.927
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>750.754.001.400</b>	<b>763.676.001.400</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02	750.754.001.400	763.676.001.400
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.300.144.180.696</b>	<b>15.622.855.140.252</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	3.689.734.919.074	3.443.588.578.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.151.110.149.306	11.136.694.291.380
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	04	540.677.504.413	1.125.400.096.522
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(81.754.716.955)	(82.827.826.404)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05	376.324.858	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.531.918.248.275</b>	<b>2.712.180.564.486</b>
1. Hàng tồn kho	141	07	2.715.730.333.551	2.821.047.839.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(183.812.085.276)	(108.867.275.234)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>370.196.711.036</b>	<b>445.479.344.314</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	300.268.983.373	184.365.692.747
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.107.248.339	156.508.442.254
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	17	28.820.479.324	104.605.209.313
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>68.261.466.985.505</b>	<b>74.171.251.295.993</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.082.092.490.255</b>	<b>4.833.214.758.161</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	03	1.394.607.563	1.394.607.563
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.466.607.143.027	2.435.873.162.405
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	04	2.614.661.455.665	2.396.517.704.193
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(570.716.000)	(570.716.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56.007.023.158.969</b>	<b>61.409.518.540.209</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	18.123.941.790.985	21.181.636.758.139
- Nguyên giá	222		29.672.887.863.421	38.606.881.503.073
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.548.946.072.436)	(17.425.244.744.934)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	37.743.360.171.666	40.074.945.442.518
- Nguyên giá	225		53.389.332.832.772	53.404.449.739.544
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(15.645.972.661.106)	(13.329.504.297.026)

310751  
 TỔNG CÔNG TY  
 HÀNG KHÔNG VIỆT NAM  
 CTCP  
 BIÊN

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	139.721.196.318	152.936.339.552
- Nguyên giá	228		592.027.606.000	584.800.272.646
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(452.306.409.682)	(431.863.933.094)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>288.052.025.074</b>	<b>262.220.170.679</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	288.052.025.074	262.220.170.679
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.074.488.879.600</b>	<b>2.066.294.206.579</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.531.606.772.665	1.579.127.638.033
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		546.602.630.892	496.566.992.540
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.720.523.957)	(9.400.423.994)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.809.810.431.607</b>	<b>5.600.003.620.365</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.554.980.873.230	5.319.932.552.737
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	24	1.969.515.571	2.154.845.050
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		252.860.042.806	277.916.222.578
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>92.377.825.800.811</b>	<b>96.480.327.705.821</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>75.355.726.445.074</b>	<b>80.235.683.786.129</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.181.744.966.381</b>	<b>29.362.757.831.474</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11.227.650.786.485	12.009.576.914.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		346.038.699.510	268.760.789.659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	457.638.915.411	426.179.460.693
4. Phải trả người lao động	314		1.239.656.686.928	1.390.911.311.411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.547.101.739.902	2.470.071.553.711
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	708.535.472.744	562.307.697.560
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.919.536.254.416	918.827.540.756
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	13.026.005.293.209	11.035.691.702.894
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	48.118.393.338	41.701.207.446
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		661.462.724.438	238.729.652.870
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>41.173.981.478.694</b>	<b>50.872.925.954.655</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	3.832.030.414	1.884.596.800
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	716.099.749.318	878.510.547.408
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	40.271.518.104.765	49.829.138.174.531
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	178.782.293.948	159.643.335.667

S-C.T.C.
   
 Y
   
 NAM
   
 P. H. A. M.

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	3.749.300.249	3.749.300.249
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>17.022.099.355.737</b>	<b>16.244.643.919.692</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>17.022.099.355.737</b>	<b>16.244.643.919.692</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	241.355.237.827	241.355.237.827
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	208.780.335.791	204.874.976.862
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	21.447.164.147	21.447.164.147
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	25	1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	2.024.298.861	2.024.298.861
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	2.611.102.785.725	1.801.088.143.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	25	552.454.995.998	(143.333.754.443)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25	2.058.647.789.727	1.944.421.898.319
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		525.574.790.562	562.039.355.295
<b>III. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>92.377.825.800.811</b>	<b>96.480.327.705.821</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Trí Thành



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	21.716.133.273.269	18.692.690.912.324	62.124.795.434.065	53.643.593.949.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2	150.309.660.137	150.445.105.499	417.182.938.849	354.957.354.998
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.565.823.613.132	18.542.245.806.825	61.707.612.495.216	53.288.636.594.262
4. Giá vốn hàng bán	11		17.513.296.849.726	15.717.078.990.304	52.298.934.193.229	44.103.098.214.245
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.052.526.763.406	2.825.166.816.521	9.408.678.301.987	9.185.538.380.017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	219.857.434.717	125.786.996.452	660.749.981.652	597.129.102.113
7. Chi phí tài chính	22	5	950.643.853.497	469.805.975.091	2.622.225.656.474	2.323.509.149.601
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		383.426.611.471	320.474.004.610	1.160.706.747.470	981.983.021.794
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		10.520.961.345	8.849.908.964	(38.779.259.137)	57.942.047.085
9. Chi phí bán hàng	25	8	1.338.477.831.873	1.082.098.356.312	3.685.578.739.996	3.414.897.230.905
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	632.378.521.078	580.438.752.367	1.635.805.246.153	1.491.747.473.343
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25+26)}	30		1.361.404.953.019	827.460.638.167	2.087.039.381.879	2.610.455.675.366
12. Thu nhập khác	31	6	255.304.395.475	34.102.284.379	566.598.871.519	301.250.232.173
13. Chi phí khác	32	7	5.959.063.827	10.673.780.818	20.942.790.518	26.881.483.517
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		249.345.331.648	23.428.503.561	545.656.081.001	274.368.748.656
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.610.750.284.667	850.889.141.728	2.632.695.462.880	2.884.824.424.022
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	158.486.609.399	95.516.951.245	356.883.530.225	286.921.002.818
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11	18.982.005.262	14.915.270.515	19.324.287.760	50.906.986.755
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.433.281.670.006	740.456.919.968	2.256.487.644.895	2.546.996.434.449



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.299.310.717.385	715.575.543.344	2.065.721.078.984	2.397.685.131.474
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		133.970.952.621	24.881.376.624	190.766.565.911	149.311.302.975
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.058	587	1.683	2.080

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.632.695.462.880</b>	<b>2.884.824.424.022</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.082.518.253.105	3.818.985.822.769
Các khoản dự phòng	03	74.608.986.448	(27.927.617.624)
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(43.170.116.783)	383.824.980.405
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(218.943.910.004)	(300.487.500.421)
Chi phí lãi vay	06	1.160.706.747.470	981.983.021.794
Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>7.688.415.423.115</b>	<b>7.741.203.130.946</b>
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	4.028.718.103.233	(1.610.940.620.727)
(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	130.373.685.941	(214.443.070.928)
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.796.284.437.313	3.844.493.280.137
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(350.951.611.119)	(611.700.893.815)
(Tăng) / Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.141.908.096.182)	(1.045.574.304.172)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(247.351.308.653)	(275.396.950.059)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(176.137.041.733)	(81.101.658.351)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>11.727.443.591.915</b>	<b>7.746.538.913.031</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(409.055.823.205)	(8.017.050.698.763)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.611.837.106.487	151.744.032.554
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(769.878.000.000)	(1.152.660.522.222)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	782.800.000.000	908.136.102.222
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(49.113.342.000)	(108.280.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.915.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	247.789.772.492	103.883.506.832
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.414.379.713.774</b>	<b>(8.111.312.279.377)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	35.280.000.000	2.527.819.554.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	15.886.895.923.209	19.016.802.589.132
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.794.862.334.034)	(16.465.455.844.295)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.566.167.570.017)	(3.849.322.365.232)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(309.146.422.439)	(181.199.420.071)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.748.000.403.281)</b>	<b>1.048.644.513.534</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>5.393.822.902.408</b>	<b>683.871.147.188</b>



Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.764.885.359.376	4.573.823.236.419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.637.412.114	(9.534.647.336)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8.163.345.673.898	5.248.159.736.271

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Xuân Tam



Trần Thanh Hiền



Dương Trí Thành



## TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2017

#### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

##### 1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty mẹ: Công ty cổ phần. Tổng công ty HKVN chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/4/2015. Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 08/07/2016 là 12.275.337.780.000 VND.

- Công ty TNHH MTV do cty mẹ sở hữu 100% vốn: Nhiên liệu Hàng không, Kỹ thuật máy bay, Suất ăn Hàng không Việt Nam, Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam;

- Công ty con: Công ty cổ phần, Công ty TNHH.

##### 2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, in ấn, giao nhận hàng hóa, kinh doanh các dịch vụ tổng hợp khác,...

##### 3- Ngành nghề kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, giao nhận hàng hóa; chế biến suất ăn, đồ uống phục vụ hành khách, cung cấp các dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn; kinh doanh cho thuê máy bay động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay; Kinh doanh dịch vụ nhận gửi, chuyển phát hàng hóa trong nước và quốc tế; Xây lắp công trình, kinh doanh xăng dầu mỡ, khí lỏng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Tư vấn du học, xuất khẩu lao động...

##### 4- Thông tin tài chính về những khoản góp vốn

###### 4.1- Tổng số các công ty con: 15

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 15

+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

###### 4.2- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: không

###### 4.3- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

- Hãng hàng không Cambodia Angkor Air

- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng

4.4- Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không

4.5- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: không

4.6- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: không

## **II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

- Một số công ty liên kết lập báo cáo tài chính bằng tiền USD, khi lập báo cáo phục vụ hợp nhất: lấy tỷ giá theo quy định của công ty mẹ tại thời điểm cuối kỳ.

## **III- Chế độ kế toán áp dụng**

- Công ty mẹ và các công ty con, liên kết trong nước: Chế độ kế toán Việt Nam.

- Hãng hàng không Cambodia Angkor Air: Chuẩn mực kế toán quốc tế. Khi hợp nhất lập báo cáo tài chính theo quy định chế độ kế toán Việt Nam.

## **IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:**

- Báo cáo tài chính của Tổng công ty HKVN - CTCP được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành.

- Năm 2017 là năm thứ mười một, Tổng công ty Hàng không Việt Nam thực hiện việc lập báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính quý 3 năm 2017 của Tổng công ty HKVN - CTCP được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18/12/2015 của Tổng giám đốc Tổng công ty HKVN – CTCP về việc ban hành Quy định lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Tổng công ty HKVN – CTCP.

## **V- Các chính sách kế toán áp dụng:**

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền được xác định theo giá gốc ghi sổ kế toán.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Công ty mẹ: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại Tổng công ty HKVN.



2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Công ty mẹ: Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.

Công ty con: Hàng tồn kho được xác định theo giá nhập trước xuất trước, bình quân gia quyền, đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh nguyên tệ của hợp đồng.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi tại công ty mẹ được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VNĐ theo tỷ giá quy định tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Công ty mẹ tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: 10 năm

7- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo Thông tư 228/BTC ngày 7/12/2009, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013, lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8- Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn.

9- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.

10- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.

11- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: trích lập dự phòng theo thông tư số 228/2009 ngày 7/12/2009, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá quy định.

- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

12- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu vận tải hàng không:

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh trên chứng từ vận chuyển trong kỳ.

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ khác 738 ( chứng từ do các hãng khác phát hàng nhưng hàng không Việt Nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 30/09/2017.

+ Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 30/09/2017.

+ Doanh thu bay chụp ảnh và bay cấp cứu được tính theo số thực tế phát sinh.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 30/09/2017.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

\* Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia.

\* Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCTY được hưởng trên số dư của TCTY tại ngân hàng.

\* Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.



VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: Đồng

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	28.905.848.012	22.329.003.279
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.354.449.072.030	1.633.241.520.320
- Tiền đang chuyển	143.343.618.272	112.139.057.850
<b>Cộng</b>	<b>2.526.698.538.314</b>	<b>1.767.709.581.449</b>

02- Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
b1) Ngắn hạn	<b>750.754.001.400</b>	<b>763.676.001.400</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	750.754.001.400	763.676.001.400
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
b2) Dài hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-

03- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.689.734.919.074	3.443.588.578.754
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.394.607.563	1.394.607.563

04- Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa	3.580.192.434	3.580.192.434
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.268.032.508	3.431.972.508
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	30.412.578.733	25.372.629.102
- Ký cược, ký quỹ	85.605.206.519	234.100.581.466
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	662.218.826	269.681.046
- Thuế XNK, GTGT hàng tạm nhập tái xuất	197.202.726.514	639.465.339.888
- Phải thu khác	214.946.548.879	219.179.700.078
<b>Cộng</b>	<b>540.677.504.413</b>	<b>1.125.400.096.522</b>
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.608.868.271.166	2.390.351.019.694
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	5.793.184.499	6.166.684.499
<b>Cộng</b>	<b>2.614.661.455.665</b>	<b>2.396.517.704.193</b>



05- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền	-	-
- Hàng tồn kho	376.324.858	
- TSCĐ	-	-
- Tài sản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>376.324.858</b>	<b>-</b>

#### 07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường	212.805.761	42.588.489.890
- Nguyên liệu, vật liệu	1.024.294.228.202	969.722.603.034
- Công cụ, dụng cụ	180.136.361.187	199.589.141.023
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.863.433.235	5.884.370.413
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	1.490.532.917.741	1.585.740.421.598
- Hàng gửi bán	642.645.949	4.877.276.287
- Hàng hóa kho bảo thuế	12.047.941.476	12.645.537.475
<b>Cộng</b>	<b>2.715.730.333.551</b>	<b>2.821.047.839.720</b>

#### 08- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	91.227.501.265	198.265.743.390
- XDCB;	191.889.327.213	63.666.080.824
- Sửa chữa.	4.935.196.595	288.346.465
<b>Cộng</b>	<b>288.052.025.073</b>	<b>262.220.170.679</b>

#### 13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	300.268.983.373	184.365.692.747
- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ;	103.540.436.870	40.136.756.284
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.992.235.341	8.302.672.492
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác	194.736.311.162	135.926.263.971
b) Dài hạn	5.554.980.873.230	5.319.932.552.737
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	95.394.965.468	122.848.382.411
- Phụ tùng máy bay	550.177.292.562	654.349.266.479
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy bay, động cơ máy bay	2.859.930.974.783	2.288.617.468.594
- Chi phí trả trước đào tạo phi công	-	-
- Chi phí trả trước tiền thuê nhà, mặt bằng	127.548.867.558	90.309.748.067
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	1.886.295.334.058	2.072.623.021.962
- Các khoản khác	35.633.438.801	91.184.665.224
<b>Cộng</b>	<b>5.855.249.856.603</b>	<b>5.504.298.245.484</b>

**16- Phải trả người bán**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.227.650.786.485	12.009.576.914.474
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-

**18- Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	
- Các khoản trích trước khác	4.547.101.739.902	2.470.071.553.711
<b>Cộng</b>	<b>4.547.101.739.902</b>	<b>2.470.071.553.711</b>
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	
<b>Cộng</b>		

**19- Phải trả khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	9.083.296.003	17.823.160
- Kinh phí công đoàn	7.238.892.899	5.412.014.734
- Bảo hiểm xã hội	7.541.271.452	2.578.333.419
- Bảo hiểm y tế	1.906.358.903	715.498.722
- Bảo hiểm thất nghiệp	623.357.875	502.819.707
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	291.184.996.241	16.041.450.409
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	661.524.596.158	20.167.223.524
- Chi phí bảo dưỡng máy bay	542.796.815.401	523.939.573.606
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	397.636.669.484	349.452.803.475
<b>Cộng</b>	<b>1.919.536.254.416</b>	<b>918.827.540.756</b>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	408.907.586.677	566.649.107.177
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	307.192.162.641	311.861.440.231
<b>Cộng</b>	<b>716.099.749.318</b>	<b>878.510.547.408</b>

**20- Doanh thu chưa thực hiện**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	8.085.020.388	3.480.166.553
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	700.450.452.356	558.827.531.007
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	3.832.030.414	1.884.596.800
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	





- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	
---	---	--

### 23- Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	48.118.393.338	41.701.207.446
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	
- Dự phòng tái cơ cấu	-	
- Dự phòng phải trả khác	48.118.393.338	41.701.207.446
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	7.046.940.286	1.361.800.000
+ Chi phí hoàn nguyên môi trường	-	-
+ Khác	41.071.453.052	40.339.407.446
b) Dài hạn	3.749.300.249	3.749.300.249
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	3.749.300.249	3.749.300.249
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	3.749.300.249	3.749.300.249
+ Chi phí hoàn nguyên môi trường	-	

### 24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	1.969.515.571	2.154.845.050
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.969.515.571	2.154.845.050
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	178.782.293.948	159.643.335.667
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	178.782.293.948	159.643.335.667
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	

### 29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

b) Tài sản nhận giữ hộ	27.432.652.841	39.964.813.714
- Tài sản nhận giữ hộ	-	0
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	27.432.652.841	39.964.813.714
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	0



## c) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- AUD	2.957.742	390.839
- CAD	218.921	245.257
- HKD	4.313.117	1.168.285
- JPY	388.859.467	240.677.160
- KRW	3.272.924.777	2.871.080.857
- MYR	1.775.640	2.186.188
- RUB	12.665.792	14.613.561
- SGD	2.771.110	2.273.137
- THB	14.011.172	44.771.529
- TWD	9.858.088	5.415.353
- USD	31.655.578	19.508.474
- CNY	36.769.804	28.270.500
- IDR	4.621.933.635	5.193.249.616
- LAK	56.692	576.000
- GBP	836.291	430.422
- EUR	3.632.664	3.986.386

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi	99.650.187.055	99.435.847.405
--	----------------	----------------

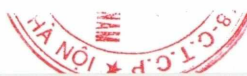


KHOẢN MỤC	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại ngày 01/01/2017	31.422.795.360.939	2.210.028.263.904	2.911.510.055.574	1.128.279.081.182	656.136.519.648	278.132.221.826	38.606.881.503.073
Tăng trong năm	-	2.572.209.962	87.423.988.280	63.831.757.933	23.912.831.398	1.870.542.728	179.611.330.301
Mua trong năm		1.402.775.120	66.667.877.178	62.351.209.725	23.462.906.432	463.770.000	154.348.538.455
Đầu tư XDCB hoàn thành		974.954.842	-	-	-	-	974.954.842
Tăng do điều chỉnh nguyên giá		-	-	20.318.182	-	-	20.318.182
Phân loại lại		-	15.179.861.102	1.460.230.026	120.060.000	-	16.760.151.128
Tăng khác		194.480.000	5.576.250.000	-	329.864.966	1.406.772.728	7.507.367.694
<b>Giảm trong năm</b>	<b>9.059.627.312.610</b>	<b>2.843.819.073</b>	<b>6.220.040.845</b>	<b>13.455.969.823</b>	<b>8.139.761.897</b>	<b>23.318.065.705</b>	<b>9.113.604.969.953</b>
Giảm do thanh lý	9.027.270.536.468	2.223.339.811	6.109.827.483	12.332.104.051	8.129.244.590	3.573.659.040	9.059.638.711.443
Giảm do điều chỉnh nguyên giá	32.356.776.142	-	-	-	-	513.563.503	32.870.339.645
Phân loại lại		-	110.213.362	120.060.000	-	16.529.877.766	16.760.151.128
Giảm khác		620.479.262	-	1.003.805.772	10.517.307	2.700.965.396	4.335.767.737
Tại ngày 30/09/2017	22.363.168.048.329	2.209.756.654.793	2.992.714.003.009	1.178.654.869.292	671.909.589.149	256.684.698.849	29.672.887.863.421
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>							
Tại ngày 01/01/2017	13.290.786.782.996	840.453.545.579	1.943.598.586.659	781.469.517.546	423.237.017.799	145.699.294.355	17.425.244.744.934
Tăng trong năm	1.327.228.611.938	88.125.122.507	180.064.756.775	71.878.903.448	65.974.703.612	13.249.333.744	1.746.521.432.024
Trích khấu hao trong năm	1.327.228.611.938	88.125.122.507	177.869.008.820	71.811.402.616	65.854.643.612	13.249.333.744	1.744.138.123.237
Phân loại lại		-	2.195.747.955	67.500.832	120.060.000	-	2.383.308.787
<b>Giảm trong năm</b>	<b>7.587.415.093.320</b>	<b>2.009.382.764</b>	<b>6.109.827.483</b>	<b>13.430.985.915</b>	<b>8.019.701.897</b>	<b>5.835.113.143</b>	<b>7.622.820.104.522</b>
Giảm do thanh lý	7.587.415.093.320	2.009.382.764	6.109.827.483	13.310.925.915	8.009.184.590	3.571.864.357	7.620.426.278.429
Phân loại lại		-	-	120.060.000	-	2.263.248.786	2.383.308.786
Giảm khác		-	-	-	10.517.307	-	10.517.307
Tại ngày 30/09/2017	7.030.600.301.614	926.569.285.322	2.117.553.515.951	839.917.435.079	481.192.019.514	153.113.514.956	11.548.946.072.436
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 01/01/2017	18.132.008.577.943	1.369.574.718.325	967.911.468.915	346.809.563.636	232.899.501.849	132.432.927.471	21.181.636.758.139
Tại ngày 30/09/2017	15.332.567.746.715	1.283.187.369.471	875.160.487.058	338.737.434.213	190.717.569.635	103.571.183.893	18.123.941.790.985

Thuyết minh 10

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2017	100,933,196,031	457,460,207,848	26,406,868,767	584,800,272,646
<b>Tăng trong năm</b>	<b>443,111,819</b>	<b>8,253,510,735</b>	<b>2,410,388,721</b>	<b>11,107,011,275</b>
Mua sắm mới	443,111,819	8,138,310,735	-	8,581,422,554
Phân loại lại	-	-	2,410,388,721	2,410,388,721
Tăng khác	-	115,200,000	-	115,200,000
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>3,879,677,921</b>	<b>-</b>	<b>3,879,677,921</b>
Giảm do thanh lý	-	608,814,200	-	608,814,200
Phân loại lại	-	2,410,388,721	-	2,410,388,721
Giảm khác	-	860,475,000	-	860,475,000
Tại ngày 30/09/2017	101,376,307,850	461,834,040,662	28,817,257,488	592,027,606,000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Tại ngày 01/01/2017	31,630,738,739	399,026,325,589	1,206,868,766	431,863,933,094
<b>Tăng trong năm</b>	<b>110,104,770</b>	<b>21,201,908,107</b>	<b>812,618,515</b>	<b>22,124,631,392</b>
Trích khấu hao trong năm	110,104,770	21,201,908,107	599,752,911	21,911,765,788
Phân loại lại	-	-	212,865,604	212,865,604
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>1,682,154,804</b>	<b>-</b>	<b>1,682,154,804</b>
Giảm do thanh lý	-	608,814,200	-	608,814,200
Phân loại lại	-	212,865,604	-	212,865,604
Giảm khác	-	860,475,000	-	860,475,000
Tại ngày 30/09/2017	31,740,843,509	418,546,078,892	2,019,487,281	452,306,409,682
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2017	69,302,457,292	58,433,882,259	25,200,000,001	152,936,339,552
Tại ngày 30/09/2017	69,635,464,341	43,287,961,770	26,797,770,207	139,721,196,318



Thuyết minh 11

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Máy bay động cơ máy bay</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2017	53,403,999,739,544	450,000,000	53,404,449,739,544
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	15,116,906,772	-	15,116,906,772
Giảm do điều chỉnh nguyên giá	15,116,906,772		15,116,906,772
Tại ngày 30/09/2017	53,388,882,832,772	450,000,000	53,389,332,832,772
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Tại ngày 01/01/2017	13,329,312,563,162	191,733,864	13,329,504,297,026
Tăng trong năm	2,316,357,678,594	110,685,486	2,316,468,364,080
Trích khấu hao trong năm	2,316,357,678,594	110,685,486	2,316,468,364,080
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/09/2017	15,645,670,241,756	302,419,350	15,645,972,661,106
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2017	40,074,687,176,382	258,266,136	40,074,945,442,518
Tại ngày 30/09/2017	37,743,212,591,016	147,580,650	37,743,360,171,666

**Thuyết minh 15. Vay và nợ thuê tài**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Trong kỳ			01-01-2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
	30-09-2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	5.568.228.003.706	15.740.218.631.044	14.405.218.723.922	4.233.228.096.584
Vay dài hạn đến hạn trả	2.823.223.505.242	5.972.130.085.783	5.375.087.673.945	2.226.181.093.404
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	4.634.553.784.261	3.621.157.130.512	3.562.885.859.157	4.576.282.512.906
	<u>13.026.005.293.209</u>	<u>25.333.505.847.339</u>	<u>23.343.192.257.024</u>	<u>11.035.691.702.894</u>

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30-09-2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	01-01-2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	16.534.912.200.375	21.816.143.821.494
Nợ thuê tài chính dài hạn	31.194.383.193.893	34.815.457.959.347
	<u>47.729.295.394.268</u>	<u>56.631.601.780.841</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	7.457.777.289.503	6.802.463.606.310
	<u>40.271.518.104.765</u>	<u>49.829.138.174.531</u>



**c. Các khoản nợ thuê tài chính**

	<b>30-09-2017</b>		
	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b>	<b>Tiền lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Trong vòng một năm	5.350.509.518.719	715.955.734.539	4.634.553.784.180
Trong vòng hai đến năm năm	16.982.464.255.647	1.742.848.403.639	15.239.615.852.008
Sau năm năm	11.893.952.946.210	573.739.388.505	11.320.213.557.705
	<u>34.226.926.720.576</u>	<u>3.032.543.526.683</u>	<u>31.194.383.193.893</u>
	<b>01-01-2017</b>		
	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b>	<b>Tiền lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Trong vòng một năm	5.223.462.267.206	647.179.754.300	4.576.282.512.906
Trong vòng hai đến năm năm	17.996.474.388.940	1.627.913.102.574	16.368.561.286.366
Sau năm năm	14.491.744.589.000	621.130.428.926	13.870.614.160.074
	<u>37.711.681.245.147</u>	<u>2.896.223.285.800</u>	<u>34.815.457.959.347</u>



Thuyết minh 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

TỪ 01/01/2017 ĐẾN 30/09/2017

STT	Nội dung	Phải thu 01/01/2017	Phải nộp 01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu 30/09/2017	Phải nộp 30/09/2017
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thuế giá trị gia tăng	20,893,688,673	74,411,378,200	1,106,447,279,283	1,112,705,061,963	15,721,944,676	62,981,851,523
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	15,646,957,890	-	299,574,552,298	296,042,557,579	12,114,963,171	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	67,450,918,322	53,509,736,730	369,324,328,502	247,351,308,653	572,444,940	108,604,283,197
5	Thuế thu nhập cá nhân	598,498,228	88,073,094,252	647,006,903,017	665,359,744,325	395,980,337	69,517,735,053
6	Thuế tài nguyên	-	-	62,667,440	62,667,440	-	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	32,394,296,702	29,766,064,449	-	2,628,232,253
8	Thuế nhà thầu	-	29,950,423,668	116,392,290,270	100,385,658,784	-	45,957,055,154
9	Thuế bảo vệ môi trường	-	179,927,901,000	1,743,514,572,000	1,755,799,146,000	-	167,643,327,000
10	Thuế, Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15,146,200	306,926,843	1,080,948,767	1,081,444,379	15,146,200	306,431,231
	<b>Tổng cộng</b>	<b>104,605,209,313</b>	<b>426,179,460,693</b>	<b>4,315,797,838,279</b>	<b>4,208,553,653,572</b>	<b>28,820,479,324</b>	<b>457,638,915,411</b>





**Thuyết minh 25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2017)</b>	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	204.874.976.862	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	1.801.088.143.876	15.682.604.564.396
Tăng trong kỳ	-	-	-	0	3.905.358.929	-	0	-	2.085.686.615.026	2.089.591.973.955
Tăng vốn trong kỳ										
Lãi trong kỳ									2.065.721.078.984	2.065.721.078.984
Tăng khác									19.965.536.042	19.965.536.042
Chênh lệch do quy đổi báo cáo					3.905.358.929					3.905.358.929
Giảm trong năm	0	0	-	0	-	-	0	-	1.275.671.973.177	1.275.671.973.177
Trích quỹ									539.151.704.887	539.151.704.887
Chia lợi nhuận, chia cổ tức									736.520.268.290	736.520.268.290
<b>SỐ CUỐI KỲ (30/9/2017)</b>	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	208.780.335.791	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	2.611.102.785.725	16.496.524.565.174



VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	2.188.749.494.855	1.601.821.887.620	6.788.103.953.974	4.182.911.284.992
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.527.383.778.414	17.090.869.024.704	55.336.691.480.091	49.460.682.664.268
<b>Cộng</b>	<b>21.716.133.273.269</b>	<b>18.692.690.912.324</b>	<b>62.124.795.434.065</b>	<b>53.643.593.949.260</b>
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>				
- Chiết khấu thương mại	150.264.493.457	150.151.543.061	416.845.169.687	354.663.792.560
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	45.166.680	293.562.438	337.769.162	293.562.438
<b>Cộng</b>	<b>150.309.660.137</b>	<b>150.445.105.499</b>	<b>417.182.938.849</b>	<b>354.957.354.998</b>
<b>3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.232.418.906	36.304.618.072	127.198.513.180	82.658.855.396
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.564.757.200	-	112.821.650.392	11.949.789.999
- Lãi chênh lệch tỷ giá	123.326.513.723	87.990.572.659	418.380.851.401	499.772.551.156
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	733.744.888	1.491.805.721	2.348.966.679	2.747.905.562
<b>Cộng</b>	<b>219.857.434.717</b>	<b>125.786.996.452</b>	<b>660.749.981.652</b>	<b>597.129.102.113</b>
<b>4- Chi phí tài chính</b>				
- Lãi tiền vay	383.426.611.471	320.474.004.610	1.160.706.747.470	981.983.021.794
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	358.800.911	161.811.431	1.143.123.904	519.461.064
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	500.556.751.315	78.586.157.831	1.250.351.637.770	1.112.190.664.699
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.679.900.037)	(0)	(5.679.900.037)	0
- Chi phí hoạt động tài chính khác	71.981.589.837	70.584.001.219	215.704.047.367	228.816.002.043



CHỈ TIÊU	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>950.643.853.497</b>	<b>469.805.975.091</b>	<b>2.622.225.656.474</b>	<b>2.323.509.149.601</b>
<b>5- Thu nhập khác</b>				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.760.898.627	2.370.177.154	17.752.324.023	150.606.506.961
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Tiền phạt thu được	16.574.184.119	11.028.216.871	60.743.124.597	47.775.873.312
- Thuế được giảm, hoàn	-	-	-	-
- Thu từ hoạt động bán cho thuê lại máy bay	205.599.009.093		379.250.910.453	
- Các khoản khác	17.370.303.636	20.703.890.354	108.852.512.446	102.867.851.900
<b>Cộng</b>	<b>255.304.395.475</b>	<b>34.102.284.379</b>	<b>566.598.871.519</b>	<b>301.250.232.173</b>
<b>6- Chi phí khác</b>				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17.718.182	2.193.468.070	49.318.454	2.669.699.020
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Các khoản bị phạt	438.405.053	1.724.891.849	2.570.247.504	2.873.972.547
- Các khoản khác	5.502.940.592	6.755.420.899	18.323.224.560	21.337.811.950
<b>Cộng</b>	<b>5.959.063.827</b>	<b>10.673.780.818</b>	<b>20.942.790.518</b>	<b>26.881.483.517</b>
<b>7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	632.378.521.078	580.438.752.367	1.635.805.246.153	1.491.747.473.343
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.338.477.831.873	1.082.098.356.312	3.685.578.739.996	3.414.897.230.905
<b>8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	158.486.609.399	94.552.963.662	356.710.724.951	282.408.932.327
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	963.987.583	172.805.274	4.512.070.491



CHỈ TIÊU	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	158.486.609.399	95.516.951.245	356.883.530.225	286.921.002.818
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	19.148.895.189	15.384.315.603	19.149.852.486	50.585.402.959
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	829.422.446	190.207.306	326.935.715
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	(1.298.467.534)	-	(5.351.919)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	(166.889.927)	-	(15.772.032)	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	18.982.005.262	14.915.270.515	19.324.287.760	50.906.986.755

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Trí Thành

